

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**

Số 24 Hà Nội – TP Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế

Tel: 054.3846363; Fax: 0543.825422

Web: www.thachcaoximang.com.vn

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2017**

Huế, tháng 10 năm 2017

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Vicem thạch cao xi măng
Địa chỉ: Số 24, đường Hà Nội, Thành phố Huế

Mẫu số B01-DN
(Ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT/BTC)
ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

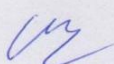
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		198.761.620.964	161.946.713.740
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	6.004.644.602	37.053.463.124
1. Tiền	111		6.004.644.602	37.053.463.124
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		171.804.781.871	112.423.171.399
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	164.540.077.485	110.448.317.451
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	5.260.030.107	43.165.816
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	3.248.611.589	2.678.050.518
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.243.937.310)	(746.362.386)
IV. Hàng tồn kho	140		18.983.402.258	11.249.792.005
1. Hàng tồn kho	141	5	19.238.044.093	11.504.433.840
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(254.641.835)	(254.641.835)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.968.792.233	1.220.287.212
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.856.638.201	1.211.739.923
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	10	112.154.032	8.547.289
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.880.790.729	23.169.705.006
II. Tài sản cố định	220		1.880.790.729	2.251.266.776
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	1.830.840.907	2.184.566.955
- Nguyên giá	222		35.455.365.541	35.455.365.541
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.624.524.634)	(33.270.798.586)
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	49.949.822	66.699.821
- Nguyên giá	228		244.000.000	244.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(194.050.178)	(177.300.179)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8	-	20.918.438.230
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	20.918.438.230
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		200.642.411.693	185.116.418.746

C-NỢ PHẢI TRẢ	300		81.979.943.064	65.687.435.890
I. Nợ ngắn hạn	310		81.979.943.064	65.687.435.890
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	60.701.588.093	54.984.121.765
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.590.754	98.638.749
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	10	445.590.908	1.566.590.528
4. Phải trả người lao động	314		3.143.857.100	4.373.225.696
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	759.780.829	270.402.479
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	12	181.454.544	41.818.183
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	1.487.353.779	2.258.947.313
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		12.950.000.000	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	849.018.088
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.307.727.057	1.244.673.089
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		118.662.468.629	119.428.982.856
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	118.662.468.629	119.428.982.856
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	70.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70.000.000.000	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.200.000.000	18.200.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.032.320.000	1.032.320.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.496.168.933	18.617.293.061
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.418.399.955	1.418.399.955
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.515.579.741	10.160.969.840
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.515.579.741	10.160.969.840
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		200.642.411.693	185.116.418.746

Huế, ngày 17 tháng 10 năm 2017

Người lập



Nguyễn Xuân Cát Tường

Kế toán trưởng



Trần Xuân Trung



Giám đốc

Phạm Thanh Bình

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Vicem thạch cao xi măng
Địa chỉ: Số 24, đường Hà Nội, Thành phố Huế

Mẫu số B02-DN
(Ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT/BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	15	122.994.625.864	165.765.730.907	426.339.786.785	439.742.424.643
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	16	637.195.659	1.164.902.108	3.258.178.214	2.774.980.969
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		122.357.430.205	164.600.828.799	423.081.608.571	436.967.443.674
4. Giá vốn hàng bán	11	17	107.461.275.120	141.766.232.965	366.688.964.332	372.979.948.839
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.896.155.085	22.834.595.834	56.392.644.239	63.987.494.835
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	22.172.792	372.725.602	59.560.624	920.597.362
7. Chi phí tài chính	22	19	16.254.985	0	57.660.363	
- trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.254.985	0	57.660.363	
8. Chi phí bán hàng	25	20	10.340.519.395	15.102.555.650	37.573.602.805	42.263.188.573
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	4.115.710.368	4.712.454.411	12.836.233.832	15.646.299.939
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		445.843.129	3.392.311.375	5.984.707.863	6.998.603.685
11. Thu nhập khác	31	22	405.510.020	441.654.935	15.074.503.515	1.019.490.338
12. Chi phí khác	32	23	0	5.912.209	14.117.486.702	5.924.788
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		405.510.020	435.742.726	957.016.813	1.013.565.550
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		851.353.149	3.828.054.101	6.941.724.676	8.012.169.235
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	182.870.629	775.210.820	1.426.144.935	1.631.233.847
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		668.482.520	3.052.843.281	5.515.579.741	6.380.935.388
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	25	95	436	788	912
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Huế, ngày 17 tháng 10 năm 2017

Người lập

Nguyễn Xuân Cát Tường

Kế toán trưởng

Trần Xuân Trung



Phạm Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

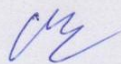
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		6.941.724.676	8.012.169.235
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		370.476.047	272.003.474
- Các khoản dự phòng	3		(351.443.164)	1.972.037.364
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(59.560.624)	(920.597.362)
- Chi phí lãi vay	6		57.660.363	-
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		6.958.857.298	9.335.612.711
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(45.758.599.258)	(35.277.906.740)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.733.610.253)	5.124.179.877
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		10.016.703.673	43.104.414.797
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	(60.118.300)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(57.660.363)	-
- Thuế TNDN đã nộp	15		(2.275.150.243)	(821.948.440)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	23.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.019.040.000)	(696.418.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(39.868.499.146)	20.730.815.905
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(961.649.100)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		59.560.624	920.597.362
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		59.560.624	(41.051.738)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		29.556.488.410	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(16.606.488.410)	-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.189.880.000)	(2.795.081.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.760.120.000	(2.795.081.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(31.048.818.522)	17.894.682.667
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.053.463.124	27.224.664.204
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		6.004.644.602	45.119.346.871

Huế, ngày 17 tháng 10 năm 2017

Người lập



Nguyễn Xuân Cát Tường

Kế toán trưởng



Trần Xuân Trung



Phạm Thành Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 03 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Vicem thạch cao xi măng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa danh nghiệp nhà nước (Công ty kinh doanh thạch cao xi măng thuộc Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam) theo quyết định số 459/QĐ-BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 17/04/2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 330101300 thay đổi lần thứ 6 ngày 28/03/2016.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.0000 đồng tương ứng với 7.000.000 cổ phiếu được lưu hành, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Hiện tại cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TXM.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 24 đường Hà Nội, phường Phú Nhuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2017 bao gồm:

- Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào;
- Chi nhánh tại Quảng Bình;
- Chi nhánh tại Hải Phòng;
- Chi nhánh tại Bim Sơn;
- Chi nhánh tại Quảng Trị;
- Chi nhánh tại Đà Nẵng.

2. Ngành nghề kinh doanh.

- Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ ; Khai thác lâm sản khác; Khai thác đá, sỏi, đất, sét; Khai khoáng khác;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ và lâm sản khác;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, nghiền xi măng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Kinh doanh xi măng, nhập khẩu và kinh doanh thạch cao các loại;
- Bán buôn tổng hợp: Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá; Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ;
- Khách sạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ")

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ"), phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

III. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền cố định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày dựa trên giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Dụng cụ quản lý	03 - 05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30/9/2017 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

IV. Thuyết minh báo cáo tài chính (Tiếp)

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tiền mặt	529.680.581	477.773.653
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.474.964.021	36.575.689.471
Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	<u>6.004.644.602</u>	<u>37.053.463.124</u>

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	164.540.077.485	110.448.317.451
Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	64.688.276.305	45.699.298.630
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	8.716.002.110	14.474.936.600
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	25.377.344.901	13.864.672.176
Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	11.080.817.976	8.246.106.854
Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	4.763.048.597	2.342.547.692
Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	0	1.854.956.220
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	325.000.000	325.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	8.790.746.800	4.468.786.740
Công ty CP xi măng Hạ Long	7.138.796.611	10.303.543.475
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	0	54.600.650
Khác	33.660.044.185	8.813.868.414
Cộng	<u>164.540.077.485</u>	<u>110.448.317.451</u>

3. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Trả trước người bán ngắn hạn	5.260.030.107	43.165.816
Cộng	<u>5.260.030.107</u>	<u>43.165.816</u>

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tạm ứng	177.605.343	209.000.000
Ký quỹ, ký cược	1.578.114.018	1.871.000.000
Phải thu khác	1.492.892.228	598.050.518
Cộng	<u>3.248.611.589</u>	<u>2.678.050.518</u>

5. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/09/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	5.567.348.392		0	
Nguyên liệu, vật liệu	290.915.035	(254.641.835)	491.059.490	(254.641.835)
Hàng hoá	7.149.918.790	0	11.013.374.350	0
Hàng gửi bán	6.229.861.876		0	
Cộng	<u>19.238.044.093</u>	<u>(254.641.835)</u>	<u>11.504.433.840</u>	<u>(254.641.835)</u>

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	TSCĐHH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2017	19.807.146.794	10.657.982.150	4.465.991.141	524.245.456		35.455.365.541
Tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm						0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 30/09/2017	19.807.146.794	10.657.982.150	4.465.991.141	524.245.456	0	35.455.365.541
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Tại ngày 01/01/2017	19.123.615.380	10.657.982.150	3.011.481.899	477.719.157		33.270.798.586
Tăng trong năm	165.061.503	0	173.723.635	14.940.910	0	353.726.048
- Khấu hao trong năm	165.061.503		173.723.635	14.940.910		353.726.048
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 30/09/2017	19.288.676.883	10.657.982.150	3.185.205.534	492.660.067	0	33.624.524.634
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2017	683.531.414	0	1.454.509.242	46.526.299	0	2.184.566.955
Tại ngày 30/09/2017	518.469.911	0	1.280.785.607	31.585.389	0	1.830.840.907

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	TSCĐVH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2017	80.000.000			164.000.000		244.000.000
Tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm						0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 30/09/2017	80.000.000	0	0	164.000.000	0	244.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Tại ngày 01/01/2017	80.000.000			97.300.179		177.300.179
Tăng trong năm	0	0	0	16.749.999	0	16.749.999
- Khấu hao trong năm				16.749.999		16.749.999
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 30/09/2017	80.000.000	0	0	114.050.178	0	194.050.178
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2017	0	0	0	66.699.821	0	66.699.821
Tại ngày 30/09/2017	0	0	0	49.949.822	0	49.949.822

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	0	20.918.438.230
Cộng	<u>0</u>	<u>20.918.438.230</u>
	-	-

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Phải trả đối tượng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số phải trả	43.375.212.278	34.151.124.865
+ Công ty CP xi măng Vicem Bim Sơn		1.348.494.317
+ Cty TNHH Thương mại DHP	6.552.523.100	5.665.956.600
+ Tổng Công ty hợp tác kinh tế	10.331.996.600	7.912.057.500
+ Cty TNHH ĐT-XD-TM Dương Phú Hưng	15.962.974.298	19.224.616.448
+ McCoy (Thailand) COMPANY., LTD	10.527.718.280	
Phải trả cho các đối tượng khác	17.326.375.815	20.832.996.900
Cộng	<u>60.701.588.093</u>	<u>54.984.121.765</u>
	-	-

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2017</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>30/09/2017</u>
Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	1.558.043.239	23.414.203.867	24.638.810.230	333.436.876
+ Thuế GTGT hàng bán nội địa	599.581.915	4.238.434.685	4.510.428.997	327.587.603
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	16.654.534.769	16.654.534.769	-
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	967.008.613	1.426.144.935	2.275.150.243	118.003.305
+ Thuế thu nhập cá nhân	(8.547.289)	76.464.908	180.071.651	(112.154.032)
+ Thuế đất, tiền thuê đất		1.010.624.570	1.010.624.570	-
+ Thuế khác		8.000.000	8.000.000	-
Cộng	<u>1.558.043.239</u>	<u>23.414.203.867</u>	<u>24.638.810.230</u>	<u>333.436.876</u>
Trong đó:				
<i>Thuế và các khoản phải thu nhà nước</i>	<i>8.547.289</i>			<i>112.154.032</i>
<i>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	<i>1.566.590.528</i>			<i>445.590.908</i>

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Dự chi chi phí hỗ trợ NLD chấm dứt HĐLĐ năm 2017	573.274.360	
Chi phí thu mua thạch cao		3.592.727
Chi thù lao HĐQT+BKS tháng 9/2017	40.000.000	
Chi phí kiểm toán 9 tháng đầu năm 2017	90.000.000	120.000.000
Các khoản chi phí phải trả ngắn hạn khác	56.506.469	146.809.752
Cộng	<u>759.780.829</u>	<u>270.402.479</u>

12. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Cho thuê văn phòng và kho bãi	181.454.544	41.818.183
Cộng	<u>181.454.544</u>	<u>41.818.183</u>

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Kinh phí công đoàn	56.552.649	37.534.682
- Phí tư vấn phải trả	211.231.197	666.460.232
- Phải trả nguyên vật liệu cho CTCP xi măng Bim Sơn	0	475.853.427
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	54.104.702	43.984.702
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.165.465.231	1.035.114.270
Cộng	<u>1.487.353.779</u>	<u>2.258.947.313</u>

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Tại ngày 01/01/2016	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	1.418.399.955	18.214.806.428	3.642.486.633	112.508.013.016
Tăng vốn trong năm					402.486.633		402.486.633
Lãi trong năm						10.160.969.840	10.160.969.840
Tăng khác							0
Giảm vốn trong năm						(3.642.486.633)	(3.642.486.633)
Lỗ trong năm							0
Giảm khác							0
Tại ngày 01/01/2017	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	1.418.399.955	18.617.293.061	10.160.969.840	119.428.982.856
Tăng vốn trong năm					3.878.875.872		3.878.875.872
Lãi trong năm					0	5.515.579.741	5.515.579.741
Tăng khác							0
Giảm vốn trong năm						(10.160.969.840)	(10.160.969.840)
Lỗ trong năm							0
Giảm khác							0
Tại ngày 30/09/2017	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	1.418.399.955	22.496.168.933	5.515.579.741	118.662.468.629

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý III năm 2017</u>	<u>Quý III năm 2016</u>
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	122.994.625.864	165.603.625.363
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		162.105.544
Cộng	<u><u>122.994.625.864</u></u>	<u><u>165.765.730.907</u></u>

16. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý III năm 2017</u>	<u>Quý III năm 2016</u>
Chiết khấu thương mại	637.195.659	1.164.902.108
Cộng	<u><u>637.195.659</u></u>	<u><u>1.164.902.108</u></u>

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý III năm 2017</u>	<u>Quý III năm 2016</u>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	107.461.275.120	141.605.681.251
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		160.551.714
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0
Cộng	<u><u>107.461.275.120</u></u>	<u><u>141.766.232.965</u></u>

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý III năm 2017</u>	<u>Quý III năm 2016</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.172.792	372.725.602
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	<u><u>22.172.792</u></u>	<u><u>372.725.602</u></u>

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý III năm 2017</u>	<u>Quý III năm 2016</u>
Lãi tiền vay	16.254.985	0
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Cộng	<u><u>16.254.985</u></u>	<u><u>0</u></u>

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý III năm 2017</u>	<u>Quý III năm 2016</u>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.115.710.368	4.712.454.411
Chi phí nhân viên	1.602.638.914	2.120.475.735
Chi phí VPP, nguyên liệu, nhiên liệu	168.369.017	179.224.019
Chi phí khấu hao tài sản cố định	123.492.015	82.717.019
Chi phí thuế, lệ phí	455.733.961	790.378.275
Chi phí dịch vụ mua ngoài	282.181.978	342.608.927
Chi phí bằng tiền khác	1.483.294.483	1.197.050.436
	-	-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong	10.340.519.395	15.102.555.650
Chi phí nhân viên	1.828.503.071	1.635.645.939
Chi phí vật liệu, bao bì	3.448.800	3.463.600
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	8.102.334.000	11.749.563.535
Chi phí sửa chữa, khấu hao TSCĐ	246.374.545	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.500.000	1.500.000
Chi phí bằng tiền khác	158.358.979	1.712.382.576
	-	-
Cộng	<u>14.456.229.763</u>	<u>19.815.010.061</u>

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý III năm 2017</u>	<u>Quý III năm 2016</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	171.817.817	243.435.221
Chi phí nhân công	3.431.141.985	3.938.201.317
Chi phí sửa chữa, khấu hao tài sản cố định	369.866.560	94.942.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.865.619.804	16.065.143.283
Chi phí khác bằng tiền	2.097.387.423	3.735.687.589
Cộng	<u>24.935.833.589</u>	<u>24.077.409.878</u>

22. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý III năm 2017</u>	<u>Quý III năm 2016</u>
Thu nhập từ bốc xếp xi măng, vỏ bao		275.723.682
Thu nhập từ cho thuê nhà, kho bãi, cơ sở hạ tầng	344.826.000	82.727.272
Các khoản thu nhập khác	60.684.020	83.203.981
Cộng	<u>405.510.020</u>	<u>441.654.935</u>
	-	-

23. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý III năm 2017</u>	<u>Quý III năm 2016</u>
Chi phí chuyển nhượng DA TNQT	0	
Các khoản khác	0	5.912.209
Cộng	<u>0</u>	<u>5.912.209</u>
	-	-

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	<u>Quý III năm 2017</u>	<u>Quý III năm 2016</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	851.353.149	3.828.054.101
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	63.000.000	48.000.000
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ thuế TNDN	63.000.000	48.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	914.353.149	3.876.054.101
Thuế suất	20%	20%
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	<u>182.870.629</u>	<u>775.210.820</u>
	-	-

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Quý III năm 2017</u>	<u>Quý III năm 2016</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	668.482.520	3.052.843.281
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	668.482.520	3.052.843.281
Số lượng bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	7.000.000	7.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>95</u>	<u>436</u>

26. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

năm 2016 công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bán hàng

	<u>Quý III năm 2017</u>	<u>Quý III năm 2016</u>
Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	51.320.634.729	73.079.169.625
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	-	6.849.719.904
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	404.841.816	4.802.473.867
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	3.249.660.682	6.141.214.364
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	5.362.500.000	10.630.142.092
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng		1.826.603.452
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	6.245.216.292	4.218.413.990
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	9.941.588.000	4.069.985.200
Công ty CP xi măng Hạ Long	1.592.943.107	
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung		

Mua hàng

	<u>Quý III năm 2017</u>	<u>Quý III năm 2016</u>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	41.387.054.479	42.655.793.665
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân		

Cổ tức

	<u>Quý III năm 2017</u>	<u>Quý III năm 2016</u>
Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	2.150.715.000	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	420.000.000	

Các khoản phải trả

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	211.231.197	367.868.858
<i>Phí tư vấn</i>	211.231.197	367.868.858
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	-	1.228.866.725
<i>Tiền mua xi măng</i>		
<i>Phải trả khác</i>		1.228.866.725
Công ty Tư vấn đầu tư phát triển xi măng	404.516.300	68.234.300

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.004.644.602	37.053.463.124
Phải thu khách hàng và phải thu khác	171.804.781.871	112.423.171.399
Cộng	<u>177.809.426.473</u>	<u>149.476.634.523</u>

Công nợ tài chính

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	62.188.941.872	57.243.069.078
Chi phí phải trả	759.780.829	270.402.479
Cộng	<u>62.948.722.701</u>	<u>57.513.471.557</u>

27. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và các rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tỷ giá.

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện các biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất.

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá.

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc một đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không

Công ty đã áp dụng quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/09/2017 là 1.243.937.310 đồng

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền

Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có thể ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2017 của Công ty

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo Quý 3 năm 2016 doanh nghiệp lập và số liệu trên Báo cáo kiểm toán năm 2016 do Công ty TNHH kiểm toán An Việt soát xét.

Huế, Ngày 17 tháng 10 năm 2017

Người lập

Nguyễn Xuân Cát Tường

Kế toán trưởng

Trần Xuân Trung



Giám đốc

Phạm Thanh Bình